

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

MỞ RỘNG VỐN TỪ : TRUYỀN THỐNG

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Mở rộng, hệ thống hoá vốn từ về truyền thống dân tộc, bảo vệ và phát huy truyền thống dân tộc. Từ đó, biết thực hành sử dụng các từ ngữ đó để đặt câu.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

– Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt, Sổ tay từ ngữ tiếng Việt tiểu học (hoặc một vài trang phô tô).

– Bút dạ và một vài tờ phiếu khổ to kẻ bảng ở BT2, BT3 (xem mẫu ở dưới).

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

A – KIỂM TRA BÀI CŨ

HS nhắc lại nội dung cần ghi nhớ về *Liên kết câu bằng cách thay thế từ ngữ*, sau đó làm lại BT2,3 (phân Luyện tập), tiết LTVC trước.

B – DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài : GV nêu MĐ, YC của tiết học.

2. Hướng dẫn HS làm bài tập

Bài tập 1

– Một HS đọc yêu cầu của bài tập. Cả lớp theo dõi trong SGK.

– GV nhắc HS đọc kĩ từng dòng để phát hiện dòng thể hiện đúng nghĩa của từ *truyền thống*.

– HS đọc lại nội dung từng dòng, suy nghĩ, phát biểu. Cả lớp và GV nhận xét, phân tích ; loại bỏ đáp án (a), (b), lựa chọn đáp án (c) là đúng.

Nếu có HS chọn đáp án (a), GV cùng cả lớp phân tích để HS đó hiểu : *Phong tục và tập quán của tổ tiên* chỉ mới nêu được nét nghĩa về thói quen và tập tục của tổ tiên, chưa nêu được tính bền vững, tính kế thừa của lối sống và nếp nghĩ.

Nếu có HS chọn đáp án (b), GV cùng cả lớp phân tích để HS đó hiểu : *Cách sống và nếp nghĩ của nhiều người* cũng không phải là nghĩa của từ *truyền thống* vì nó không nêu lên được nét nghĩa "đã hình thành từ lâu đời và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác".

GV có thể giải thích thêm : *truyền thống* là từ ghép Hán Việt, gồm 2 tiếng lặp nghĩa nhau. Tiếng *truyền* có nghĩa "trao lại, để lại cho người sau, đời sau", VD : *truyền thụ, truyền ngôi*. Tiếng *thống* có nghĩa "nối tiếp nhau không dứt", VD : *hệ thống, huyết thống*.

Bài tập 2

– Một HS đọc nội dung BT2.

– GV giúp HS hiểu nghĩa của từ ngữ.

* Chú giải một số từ để GV tham khảo :

Truyền bá : phổ biến rộng rãi cho nhiều người, nhiều nơi biết.

Truyền máu : đưa máu vào cơ thể người.

Truyền nhiễm : lây.

Truyền tụng : truyền miệng cho nhau rộng rãi (ý ca ngợi).

– HS đọc thầm lại yêu cầu của bài ; làm bài cá nhân hoặc trao đổi cùng bạn bên cạnh. GV phát bút dạ và phiếu cho một vài nhóm.

– Những nhóm làm bài trên phiếu dán kết quả làm bài lên bảng lớp. Đại diện nhóm trình bày. Cả lớp và GV nhận xét, chốt lại lời giải đúng.

– GV mời 1 – 2 HS đọc lại bảng kết quả :

<i>Truyền</i> có nghĩa là trao lại cho người khác (thường thuộc thế hệ sau).	<i>truyền nghề, truyền ngôi, truyền thống</i>
<i>Truyền</i> có nghĩa là lan rộng hoặc làm lan rộng ra cho nhiều người biết.	<i>truyền bá, truyền hình, truyền tin, truyền tụng</i>
<i>Truyền</i> có nghĩa là nhập vào hoặc đưa vào cơ thể người.	<i>truyền máu, truyền nhiễm</i>

Bài tập 3

– Một HS đọc yêu cầu của BT3 (Lưu ý HS đọc cả đoạn văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường và chú giải từ khó).

– GV nhắc HS đọc kĩ đoạn văn, phát hiện nhanh các từ ngữ chỉ đúng người và sự vật gợi nhớ lịch sử và truyền thống dân tộc.

– GV dán lên bảng tờ phiếu kẻ bảng phân loại.

– Cả lớp đọc thầm lại đoạn văn, làm bài cá nhân hoặc trao đổi cùng bạn. Các em viết vào vở từ ngữ tìm được theo cách phân loại (từ ngữ chỉ người / từ ngữ chỉ sự vật) hoặc gạch dưới những từ ngữ tìm được trong VBT. GV phát bút dạ và phiếu riêng cho 2 – 3 HS.

– Một vài HS phát biểu ý kiến. GV nhận xét.

– GV mời những HS làm bài trên phiếu dán bài lên bảng, trình bày. Cả lớp và GV nhận xét, loại bỏ những từ ngữ không thích hợp hoặc bổ sung những từ ngữ HS bỏ sót ; chốt lại lời giải :

+ Những từ ngữ chỉ người gợi nhớ đến lịch sử và truyền thống dân tộc :	+ các vua Hùng, cậu bé làng Gióng, Hoàng Diệu, Phan Thanh Giản
+ Những từ ngữ chỉ sự vật gợi nhớ đến lịch sử và truyền thống dân tộc :	+ nấm tro bếp thuở các vua Hùng dựng nước, mũi tên đồng Cổ Loa, con dao cắt rốn bằng đá của cậu bé làng Gióng, Vườn Cà bên sông Hồng, thanh gươm giữ thành Hà Nội của Hoàng Diệu, chiếc hòt đại thần của Phan Thanh Giản

* Chú ý :

– Nếu HS tìm thiếu các từ ngữ như *nǎm tro bếp* *thuở các vua Hùng* *dụng nước*, *Vườn Cà bên sông Hồng*... GV cần bổ sung và giải thích đó là những cụm từ chỉ các sự vật nhắc trực tiếp đến lịch sử dân tộc (các vua Hùng – tổ tiên chung của dân tộc Việt Nam ; *Vườn Cà bên sông Hồng* – nơi sinh Thánh Gióng – người có công giúp vua Hùng đánh thắng giặc Ân xâm lược...)

– Nếu có HS tìm thừa các từ ngữ như *con người*, *thế hệ*, *ý thức cội nguồn*... GV cần giải thích đây là những từ ngữ chỉ con người, thế hệ, ý thức nói chung chứ không có nghĩa chỉ lịch sử, truyền thống (như yêu cầu của đề bài).

3. Củng cố, dặn dò

GV nhận xét tiết học. Dặn HS ghi nhớ để sử dụng đúng những từ ngữ gắn với truyền thống dân tộc các em mới được cung cấp qua giờ học.